TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 08 - 01 - 2025
V/v: "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Dương Văn Hôm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Mẫn
2. Ông Hà Bửu Khánh

- Thư ký phiên toà: Bà Võ Thị Mỹ Nhan - Thư ký Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Trần Thúy An - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 310/2024/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 6 năm 2024 về việc tranh chấp "Ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 465/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2024; giữa:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Trinh N, sinh năm: 1983; HKTT: xóm 3, xã Hùng Tiến, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình; chỗ ở hiện nay: ấp Xẻo Cui, xã Bàn Tân Định, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang (có đơn xin vắng mặt)

Bị đơn: Anh Lê Văn Ssinh năm: 1986; địa chỉ: ấp Xẻo Cui, xã Bàn Tân Định, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết tại Tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Trinh N trình bày: Chị và anh S tự tìm hiểu quen biết và tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Hùng Tiến, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình chứng nhận kết hôn. Chị và anh S chung sống với nhau đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn giữa chị và anh S thường xuyên xảy ra bất hòa, không cùng quan điểm thường xuyên cải nhau gây ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình, giữa chị và anh S đã sống ly thân từ năm 2022 đến nay. Nay xét thấy, giữa

chị và anh S không thể tiếp tục chung sống hạnh phúc nên chị yêu cầu ly hôn với anh S.

Về con chung, chị Nxác định có hai con chung tên Lê Thị Hương Huế, sinh ngày 10/3/2013 và Lê Thị Huỳnh Hương, sinh ngày 06/9/2015. Hiện con đang sống với chị, chị yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung không yêu cầu anh S cấp dưỡng. Về tài sản và nợ chung, chị xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Lê Văn S không giao nộp văn bản thể hiện ý kiến của anh đối với các yêu cầu khởi kiện của chị Nvà không có đơn yêu cầu phản tố.

Phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng:

Về trình tự thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn được thực hiện đúng theo qui định của Bộ luật tố tụng dân S. Riêng bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân S.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nvà anh S tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Hùng Tiến, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình chứng nhận kết hôn nên hôn nhân của chị Nữ, anh S được xem là hợp pháp. Chị Ncho rằng giữa chị và anh S chung sống đến năm 2022 và ly thân nhau cho đến nay vì bất đồng quan điểm, thường xuyên bất hòa, cự cải từ đó hạnh phúc gia đình không còn. Kể từ khi khởi kiện đến nay anh S cũng không có liên hệ chị Nđể hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nên xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng của chị Nvà anh S đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích xây dựng hôn nhân lâu dài bền vững không đạt được nên chị Nyêu cầu ly hôn anh S là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận cho chị Nđược ly hôn anh S.

Về con chung: Chị Nxác định chị và anh S có hai con chung tên Lê Thị Hương Huế, sinh ngày 10/3/2013 và Lê Thị Huỳnh Hương, sinh ngày 06/9/2015, hiện nay các cháu sống với chị Nữ. Tại bản tự khai cháu Huế và cháu Hương có nguyện vọng muốn được sống với chị Nữ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xử giao con chung cho chị Ntrực tiếp nuôi dưỡng. Chị Nkhông yêu cầu anh S cấp dưỡng nên không xem xét.

Về tài sản và nợ chung: Chị Nkhông yêu cầu Tòa án giải quyết, anh S cũng không có yêu cầu chia tài sản và nợ chung nên đề nghị không xem xét.

Về án phí: Buộc chị Nphải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về trình tự thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị Trinh N khởi kiện anh Lê Văn S yêu cầu ly hôn, được nuôi con chung nên đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, quyền nuôi con chung được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ

luật Tố tụng dân S và anh S với tư cách là bị đơn trong vụ kiện, có nơi cư trú tại huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân S thì vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Chị Nvới tư cách là nguyên đơn có đơn xin vắng mặt. Anh S với tư cách là bị đơn trong vụ kiện. Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng đã thực hiện việc cấp tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án như Thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp về việc kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét và quyết định hoãn phiên Tòa trực tiếp cho anh S và thông qua ông Lê Văn Nhiều (cha anh S) nhưng anh S vắng mặt qua các lần mời của Tòa. Mặc dù, anh biết rõ thông tin của vụ việc và các yêu cầu khởi kiện của chị Nữ. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng căn cứ quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân S đưa vụ án ra xét xử vắng mặt chị Nvà anh S.

[2] Về nội dung vụ kiện:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nvà anh S tự tìm hiểu quen biết trước và tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Hùng Tiến, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình chứng nhận kết hôn nên hôn nhân của anh chị được xem là hợp pháp. Theo S xác định của chị Nữ, giữa chị và anh S mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, đời sống chung vợ chồng không còn tồn tại từ năm 2022 cho đến nay. Riêng anh S không có ý kiến và cũng không giao nộp văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị Nữ, mặc dù anh S đã biết rõ thông tin của vụ việc. Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân S: "*Đương S phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho S phản đối đó*". Nhưng anh S không giao nộp văn bản thể hiện ý kiến, không tham gia tố tụng tại Tòa án nên xem như anh S đã mặc nhiên thừa nhận. Vì vậy, chị Nyêu cầu được ly hôn với anh S là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị Nđược ly hôn với anh S.

[2.2] Về con chung: Chị Nxác định chị và anh S có hai con chung tên Lê Thị Hương Huế, sinh ngày 10/3/2013 và Lê Thị Huỳnh Hương, sinh ngày 06/9/2015, hiện nay con đang sống với chị Nữ. Đối với con chung, chị Nyêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu anh S cấp dưỡng. Tại bản tự khai cháu Huế và cháu Hương có ý kiến được sống với chị Nữ. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát Hội đồng xét xử áp dụng Điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử giao con chung cho chị Ntrực tiếp nuôi dưỡng. Anh S không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Nkhông yêu cầu.

Anh S được quyền đến thăm nom, chăm sóc, dạy dỗ con chung không ai có quyền cản trở.

[2.3] Về tài sản và nợ chung: Chị Nữ, anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân S; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí; Án phí ly hôn sơ thẩm chị Nphải nộp là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị Nđã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002895 ngày 06 tháng 6 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân S huyện Giồng Riềng. Chị Nđã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm nên không phải nộp thêm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 - điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 - 3 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân S;

Điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Nguyễn Thị Trinh N được ly hôn với anh Lê Văn S.

2. Về con chung: Xử giao con chung Lê Thị Hương Huế, sinh ngày 10/3/2013 và Lê Thị Huỳnh Hương, sinh ngày 06/9/2015 cho chị Nguyễn Thị Trinh N trực tiếp nuôi dưỡng, anh Lê Văn S không cấp dưỡng nuôi con do chị Nguyễn Thị Trinh N không yêu cầu. Anh Lê Văn S được quyền tới lui, thăm nom, chăm sóc, dạy dỗ con chung không ai có quyền cản trở.

3. Về tài sản và nợ chung: Không xem xét do không yêu cầu.

4. Về án phí: Án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) buộc chị Nguyễn Thị Trinh N phải chịu nhưng khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị Nđã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002895 ngày 06 tháng 6 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân S huyện Giồng Riềng (do Âu Minh Khang nộp thay). Chị Nđã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm nên không phải nộp thêm.

Báo cho các đương S biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn là 15 (mười lăm) ngày được tính kể từ ngày nhận được tống đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Cơ quan THA huyện;
- Các đương S;
- UBND xã;
- Lưu.

Dương Văn Hôm